

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PJC)

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Ngày 29/12/2023	24,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	10.2%	19.1%

DT thuần 2023
1,201
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 0.3%

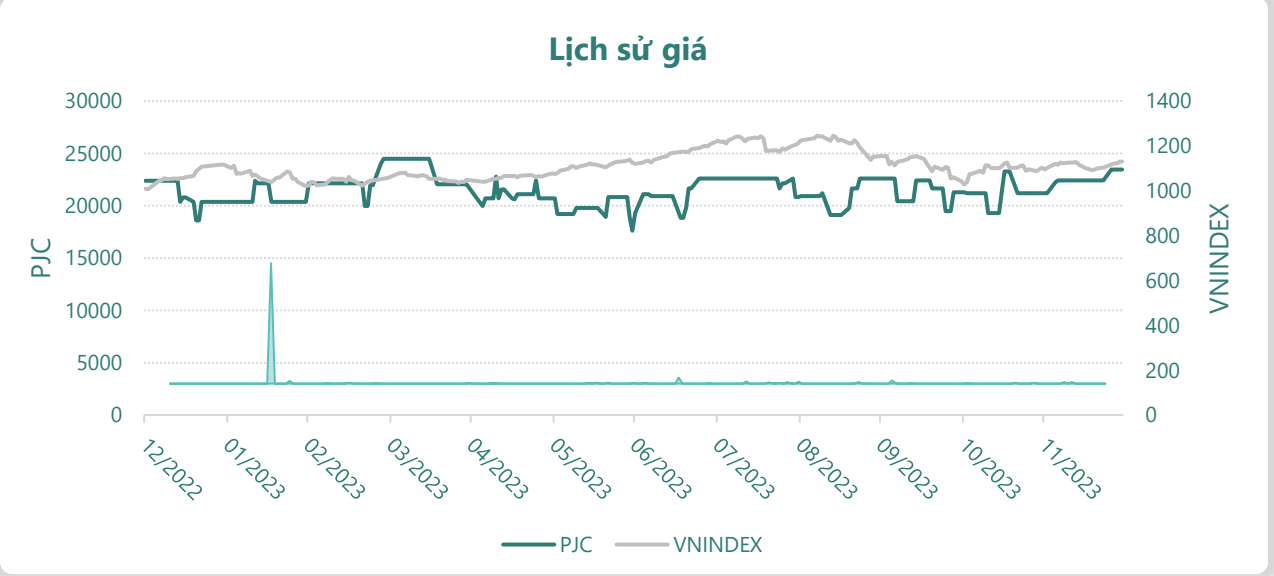
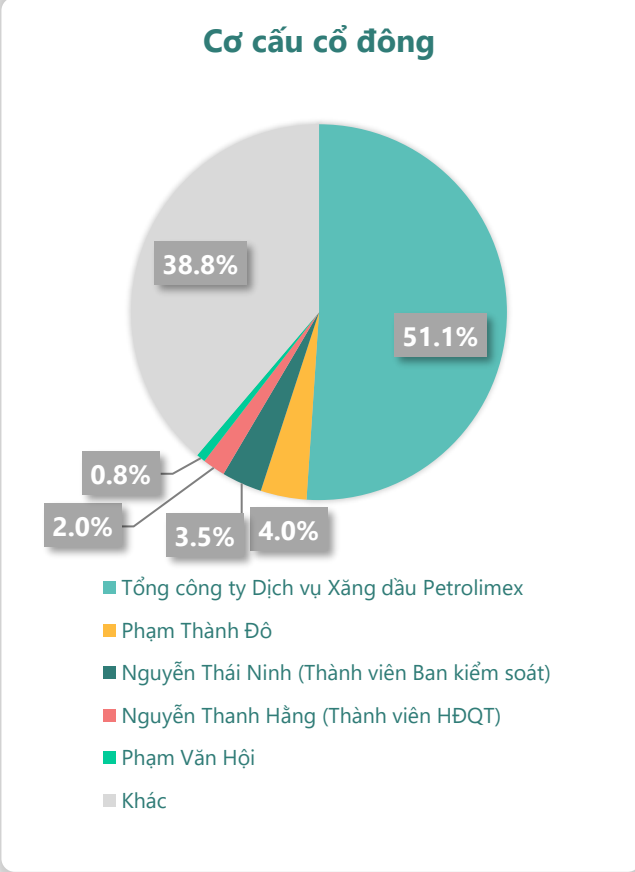
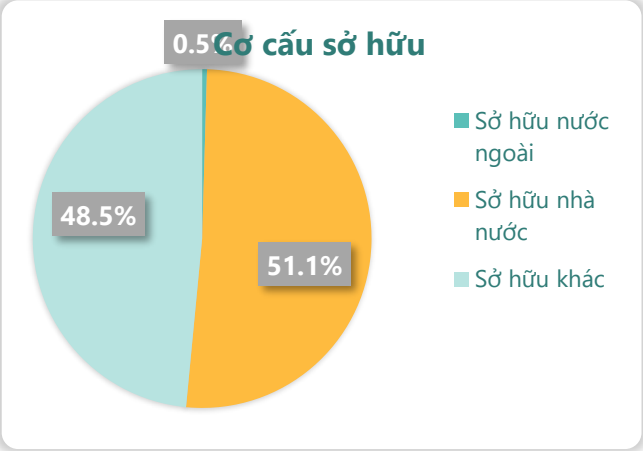
LN thuần 2023
31.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -1.8%

LN sau thuế 2023
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.90 28.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
21.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

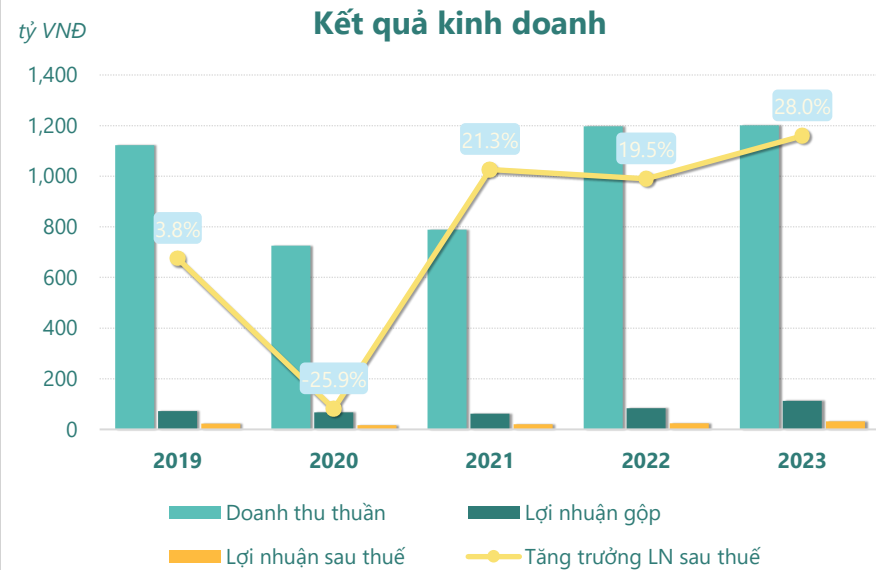
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,613 - 24,488
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.06
EPS	4,170
P/E	6.0



Năm **2023**, **PJC** ghi nhận doanh thu thuần **1,201** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **31.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.34%** và **tăng 28.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

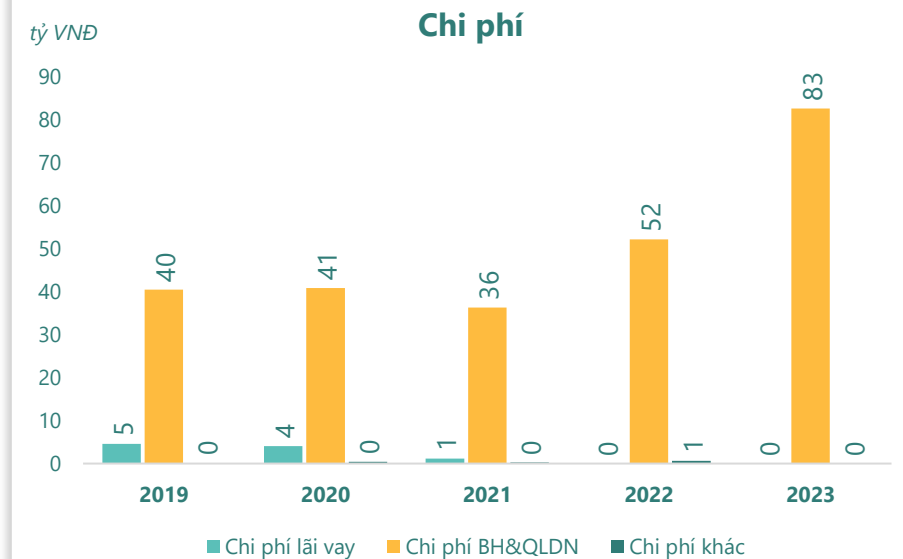
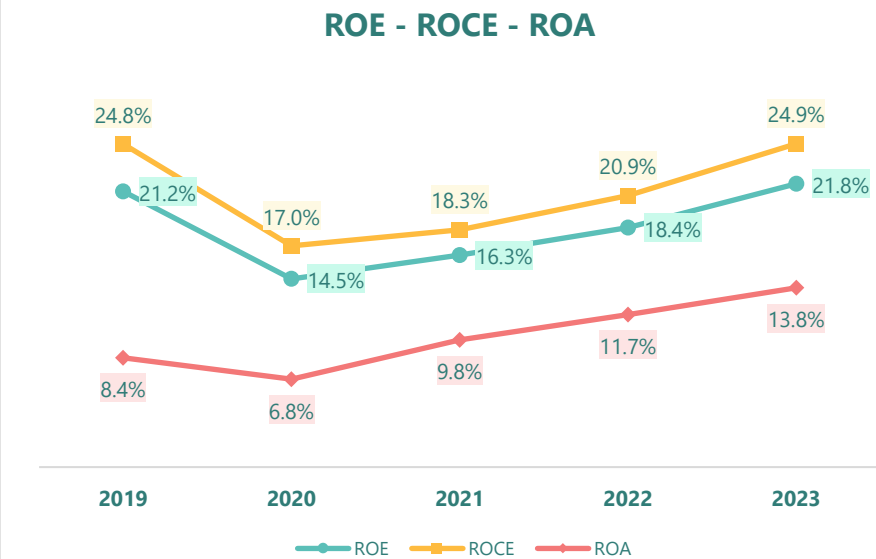
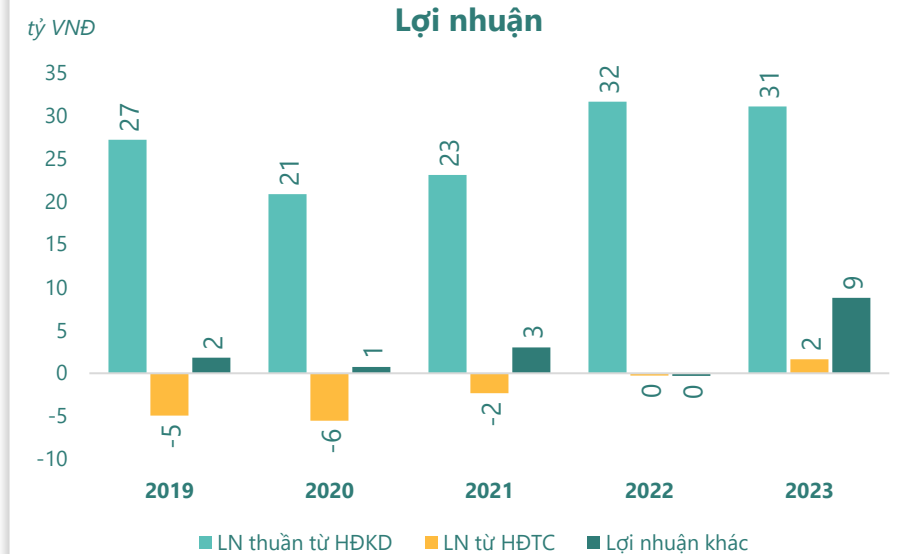
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PJC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.03** tỷ đồng, **giảm đi 0.56** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.74 tỷ đồng) là 4.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

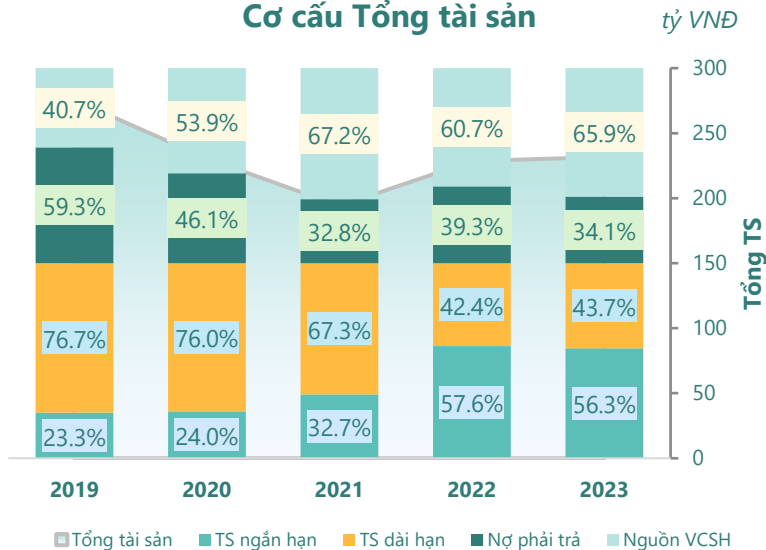
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **82.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PJC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

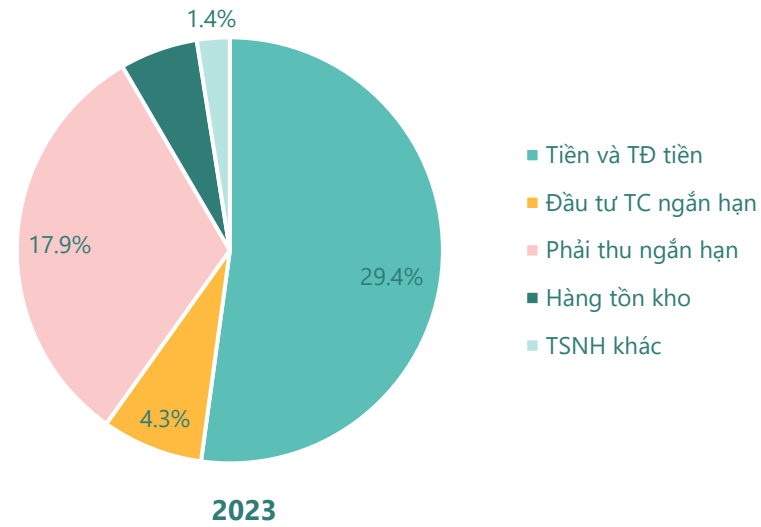


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

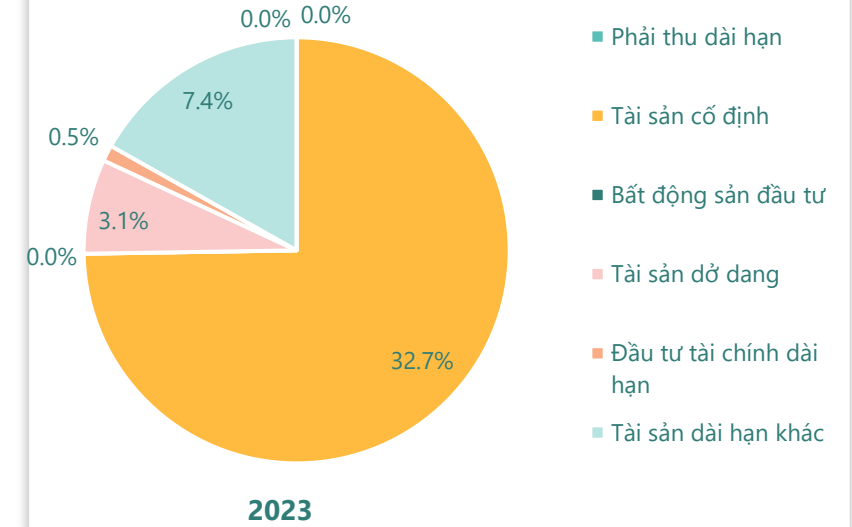
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PJC** năm 2023 tăng trưởng **1.42%** so với năm trước, đạt **231.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PJC năm 2023 giảm **0.85%** so với năm trước, đạt **130.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

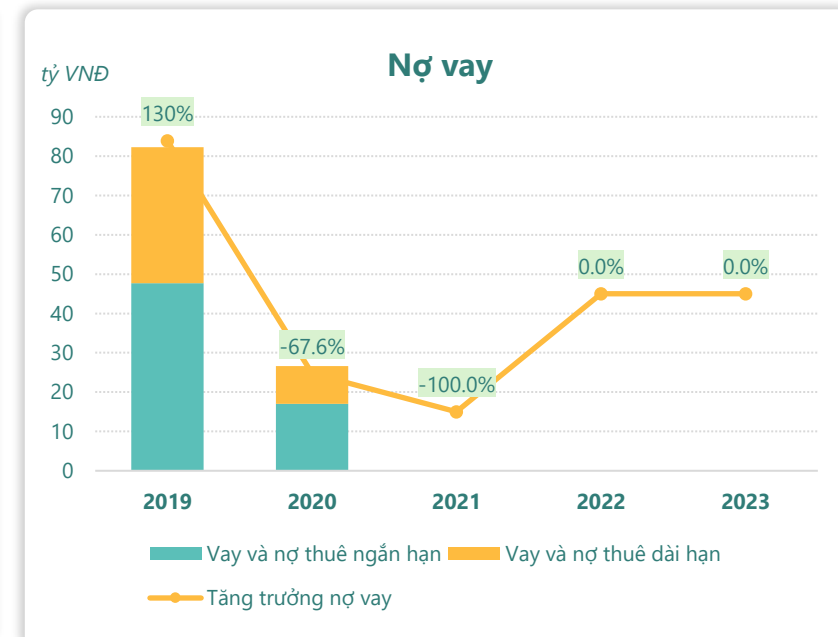
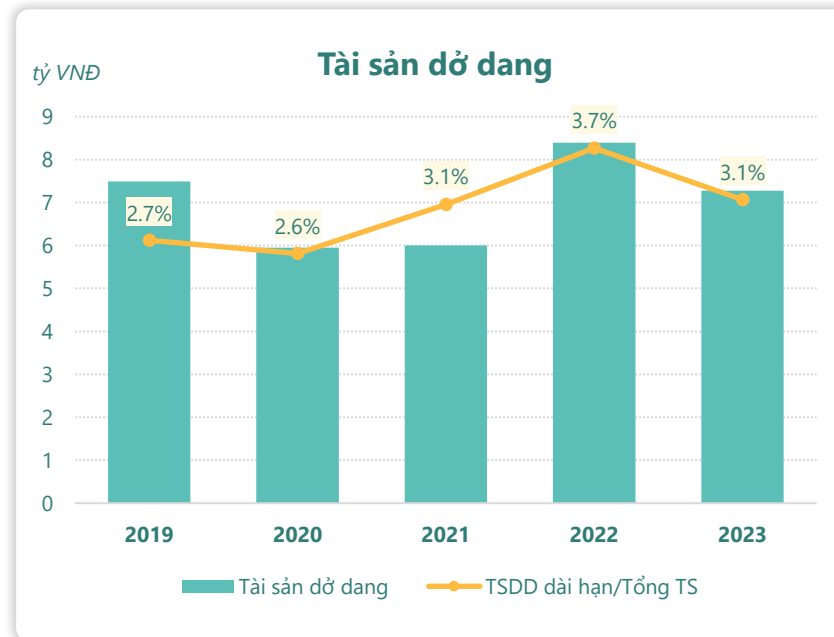
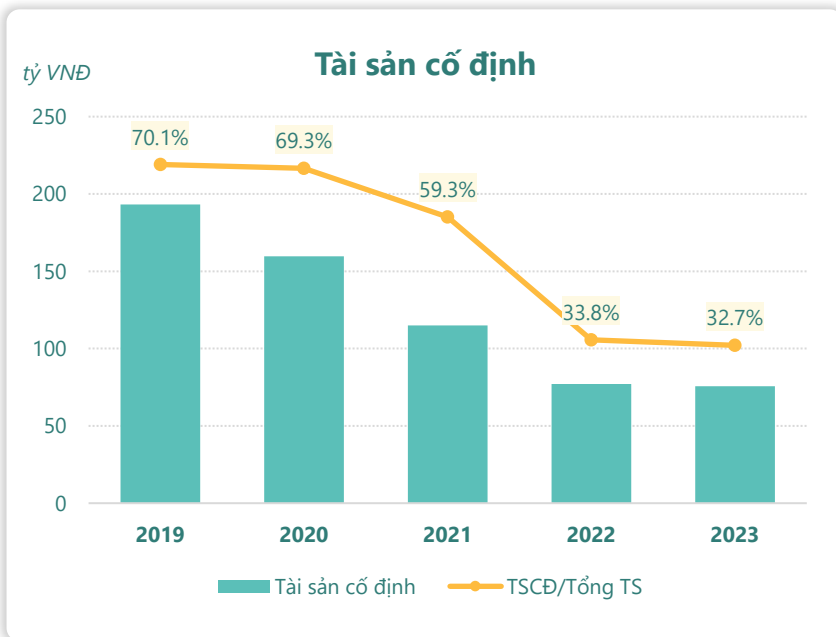
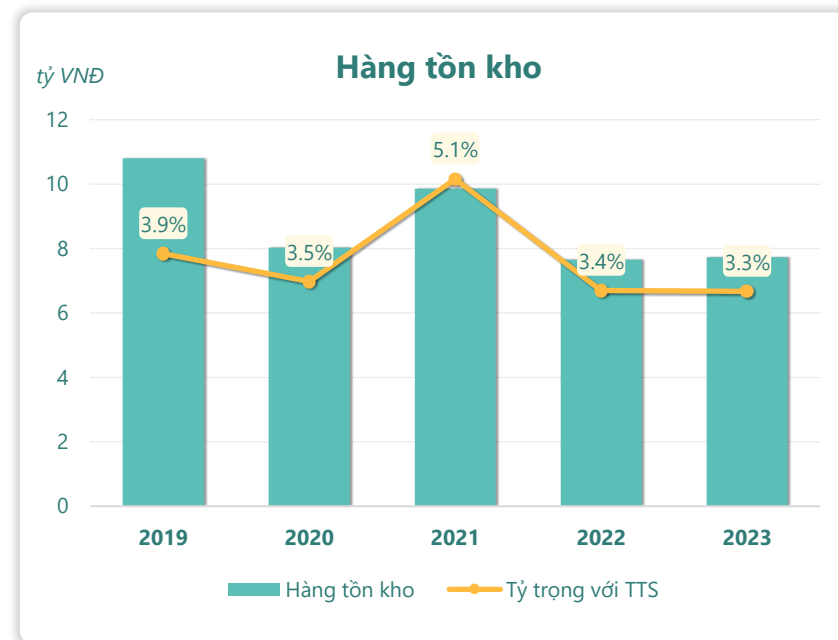
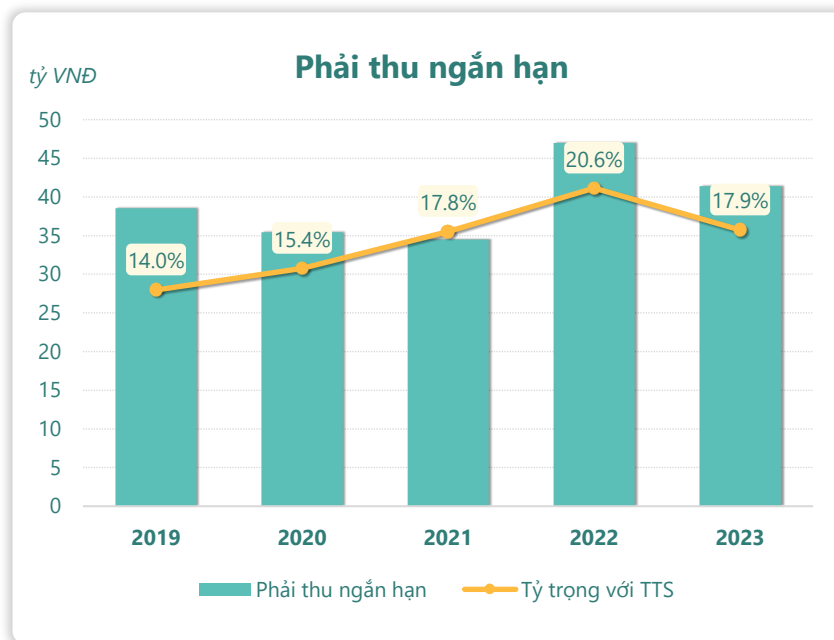
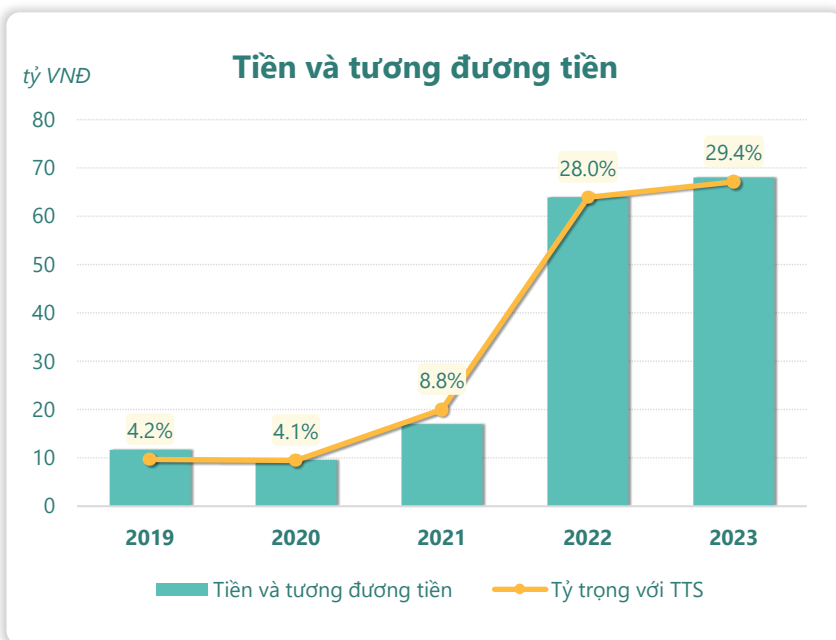
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.51%** so với năm trước và đạt **101.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.36%.

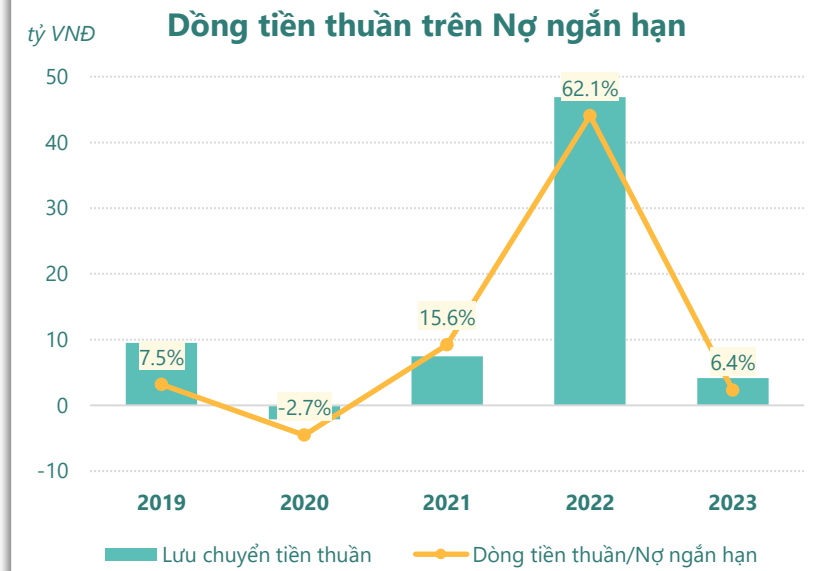
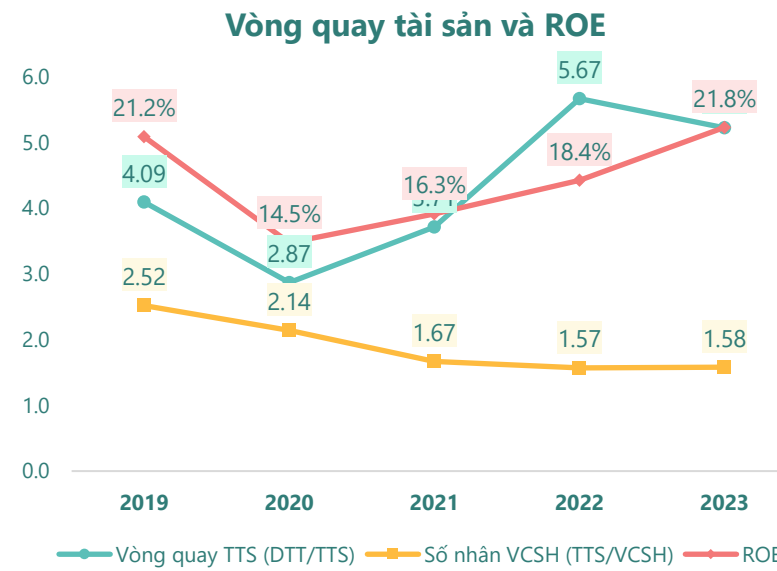
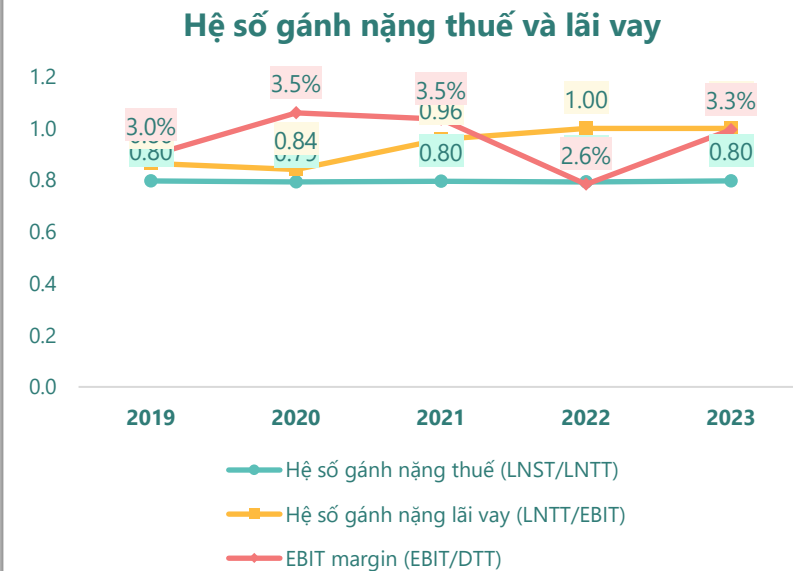
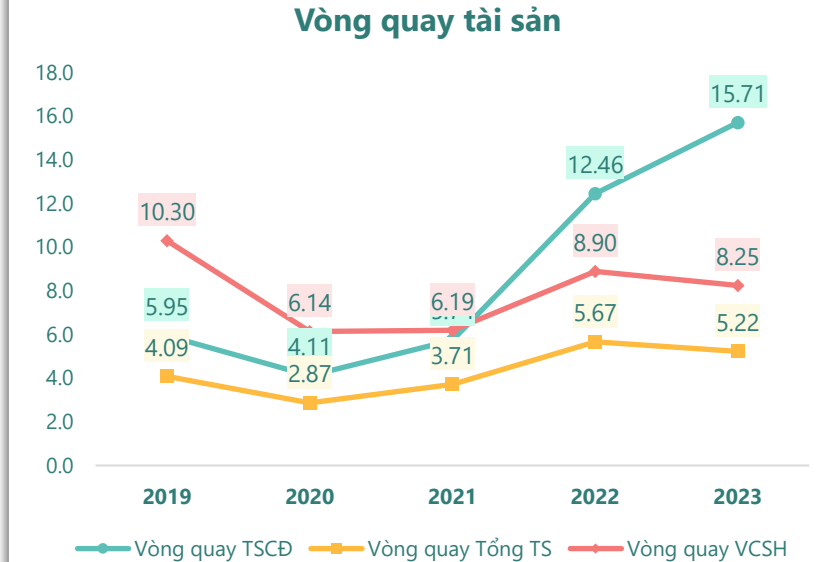
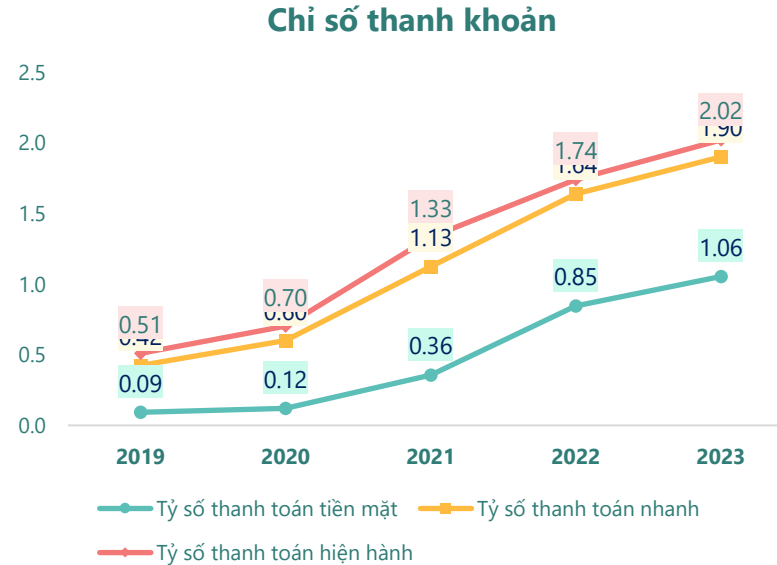
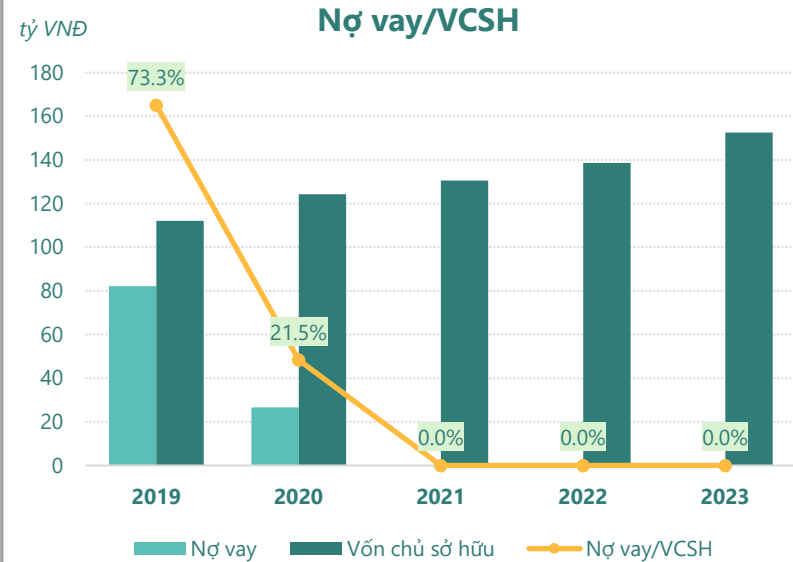
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	725	788	1,197	1,201
Giá vốn hàng bán	658	727	1,113	1,089
Lợi nhuận gộp	67.2	61.7	84.1	112
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.79	2.27
Chi phí TC	5.54	2.35	1.08	0.63
Chi phí lãi vay	4.08	1.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.7	20.7	24.4	27.8
Chi phí QLDN	19.1	15.6	27.8	54.9
LN thuần từ HĐKD	20.8	23.1	31.6	31.0
Lợi nhuận khác	0.72	3.02	-0.31	8.78
LN trước thuế	21.6	26.1	31.3	39.8
Lợi nhuận sau thuế	17.1	20.8	24.8	31.7
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	20.8	24.8	31.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	44.3	70.3	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	0.84	-12.4	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	-2.13	7.45	46.9	4.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	17.0	63.9	68.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	230	194	228	232
Tài sản ngắn hạn	55.2	63.5	132	130
Tiền và tương đương tiền	9.54	17.0	63.9	68.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.24	0.30	10.3	10.0
Phải thu ngắn hạn	35.4	34.5	47.0	41.4
Hàng tồn kho	8.03	9.86	7.66	7.73
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.82	2.73	3.25
Tài sản dài hạn	175	131	96.9	101
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	160	115	77.2	75.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.95	6.00	8.39	7.28
Đầu tư tài chính dài hạn	1.38	1.12	1.11	1.23
Tài sản dài hạn khác	8.21	8.49	10.2	17.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	106	63.6	89.9	79.1
Nợ ngắn hạn	78.6	47.6	75.5	64.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	9.15	16.3	15.0
Nợ dài hạn	27.5	16.0	14.3	14.6
Vay và nợ thuê dài hạn	9.64	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	131	139	153
Vốn chủ sở hữu	124	131	139	153
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0